

Số: 992/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng
Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 45/TTr-SXD ngày 08/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Chi tiết đơn giá nhân công: (có phụ lục kèm theo Quyết định này).
2. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này làm cơ sở cho việc lập và
quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đã
được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 15/5/2015 nhưng chưa phê duyệt kế
hoạch lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư có trách nhiệm lập lại tổng mức đầu tư, tổng
dự toán, dự toán xây dựng công trình theo đơn giá nhân công công bố tại Quyết
định này, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh trước khi triển khai thực
hiện các bước tiếp theo.

2. Đối với dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đã
được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại thời điểm trước
và sau ngày quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa thực hiện xong việc lựa chọn
nhà thầu hoặc chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định
và phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán xây dựng công
trình, hạng mục công trình và giá gói thầu theo đơn giá nhân công công bố tại
Quyết định này (với điều kiện không vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt) để thực
hiện bước lựa chọn nhà thầu.

3. Đối với dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình, chủ đầu tư đang trình các sở xây dựng chuyên ngành thẩm định: Các sở xây dựng chuyên ngành tiếp tục thực hiện việc thẩm định và áp dụng ngay đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

4. Các gói thầu đã lựa chọn xong nhà thầu trước ngày 15/5/2015, đã ký kết hợp đồng thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết, không phải điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các chủ đầu tư; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c);
- TT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm Công báo;
- Phó CVP: Nguyễn Huy Anh;
- Lưu: VT, KTN (3). Chung 50b.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Bùi Đức Hải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 992/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Sơn La)

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Căn cứ thực hiện

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng các quy định tại Quyết định này.

2.2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại quyết định này.

3. Cách tính chi phí nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t} \quad (1)$$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.

- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Cụ thể:

+ Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công tại địa bàn thành phố Sơn La (vùng III): 2.000.000đ/tháng.

+ Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công tại địa bàn các huyện (vùng IV): 1.900.000đ/tháng.

(Phân loại địa bàn xác định mức lương đầu vào được thực hiện theo các quy định của chính phủ về mức lương tối thiểu vùng)

- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng, Hệ số cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng theo

Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng;

- t: 26 ngày làm việc trong tháng.

- Bảng đơn giá nhân công này được tính trên địa bàn thành phố Sơn La (vùng III) và các huyện (vùng IV).

- Đối với các hệ số cấp bậc công trực tiếp sản xuất xây dựng không có quy định trong Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, nhưng có quy định trong các tập định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, việc tính toán hệ số lương theo cấp bậc công nhân được tính toán bằng phương pháp nội suy như sau:

$$H = H_d + (H_t - H_d) \times L \quad (2)$$

Trong đó:

- + H là hệ số lương theo cấp bậc cần tính toán.

- + H_d là hệ số lương theo cấp bậc cận dưới theo Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

- + H_t là hệ số lương theo cấp bậc cận trên Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

- + L là hệ số lẻ của bậc thợ cần tính toán (ví dụ: Cần tính hệ số lương của bậc thợ 3,5 thì $L=0,5$).

Lưu ý: Việc tính toán hệ số lương theo cấp bậc công nhân theo phương pháp nội suy phải tính cho cùng một nhóm thợ.

Ví dụ: Tính toán hệ số lương của bậc thợ 3,7/7 nhóm I, biết các hệ số lương của bậc thợ 3/7 nhóm I là: 2,16 và hệ số lương của bậc thợ 4/7 nhóm I là: 2,55

Áp dụng công thức (2) ta có: Hệ số lương của bậc thợ 3,7/7 nhóm I = $2,16 + (2,55 - 2,16) \times 0,7 = 2,433$

4. Tổ chức thực hiện

- Các tổ chức, cá nhân khi lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng căn cứ vào định mức hiện hành và đơn giá nhân công được công bố tại quyết định này để xác định và quản lý đơn giá xây dựng công trình;

- Đối với những bộ đơn giá do UBND tỉnh Sơn La ban hành kèm theo các Quyết định số 2786; 2787; 2788; 2789/QĐ-UBND ngày 30/11/2011; Quyết định số 2471, 2472/QĐ - UBND ngày 18/9/2014 và các bộ đơn giá khác do UBND tỉnh Sơn La ban hành khi sử dụng các bộ đơn giá này phải tính chênh lệch chi phí nhân công xây dựng công trình (chênh lệch đơn giá nhân công giữa bảng giá nhân công được công bố tại quyết định này với đơn giá nhân công gốc trong các bộ đơn giá xây dựng do UBND tỉnh ban hành. Việc tính chênh lệch tính cho 1 ngày công làm việc và phải cùng hệ số, cấp bậc thợ tương ứng).

- Các nội dung xử lý chuyển tiếp: Xem quy định tại Điều 2 Quyết định này.

5. Đơn giá nhân công: Lương công nhân trực tiếp xây dựng

Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công xây dựng

Bảng số 1.1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân xây dựng nhóm I

Đơn vị tính: Đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công Vùng III	Đơn giá nhân công Vùng IV
1	1,55	119.231	113.269
2	1,83	140.769	133.731
2,5	1,995	153.462	145.788
2,7	2,061	158.538	150.612
3,0	2,160	166.154	157.846
3,2	2,238	172.154	163.546
3,5	2,355	181.154	172.096
3,7	2,433	187.154	177.796
4,0	2,550	196.154	186.346
4,2	2,642	203.231	193.069
4,5	2,780	213.846	203.154
4,7	2,872	220.923	209.877
5,0	3,010	231.538	219.962
5,2	3,120	240.000	228.000
5,5	3,285	252.692	240.058
6,0	3,560	273.846	260.154
7,0	4,200	323.077	306.923

Bảng số 1.2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân xây dựng nhóm II

Đơn vị tính: Đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công Vùng III	Đơn giá nhân công Vùng IV
1	1,760	135.385	128.615
2	2,070	159.231	151.269
2,5	2,255	173.462	164.788
2,7	2,329	179.154	170.196
3,0	2,440	187.692	178.308
3,2	2,524	194.154	184.446
3,5	2,650	203.846	193.654
3,7	2,734	210.308	199.792
4,0	2,860	220.000	209.000
4,2	2,962	227.846	216.454
4,5	3,115	239.615	227.635
4,7	3,217	247.462	235.088
5,0	3,370	259.231	246.269
5,2	3,488	268.308	254.892
5,5	3,665	281.923	267.827
6,0	3,960	304.615	289.385
7,0	4,650	357.692	339.808

Ghi chú:

a) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

b) Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Hệ số lương	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,2	4,51
Đơn giá nhân công vùng III	180.000	203.846	227.692	251.538	275.385	299.231	323.077	346.923
Đơn giá nhân công vùng IV	171.000	193.654	216.308	238.962	261.615	284.269	306.923	329.577

Ghi chú: Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công nghệ nhân

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Hệ số lương	6,25	6,73
Đơn giá nhân công vùng III	480.769	517.692
Đơn giá nhân công vùng IV	456.731	491.808

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân lái xe

Cấp bậc công nhân	I	II	III	IV
Nhóm xe	Hệ số lương			
Nhóm I	2,18	2,57	3,05	3,6
Đơn giá nhân công vùng III	167.692	197.692	234.615	276.923
Đơn giá nhân công vùng IV	159.308	187.808	222.885	263.077
Nhóm II	2,51	2,94	3,44	4,05
Đơn giá nhân công vùng III	193.077	226.154	264.615	311.538
Đơn giá nhân công vùng IV	183.423	214.846	251.385	295.962
Nhóm III	2,99	3,5	4,11	4,82
Đơn giá nhân công vùng III	230.000	269.231	316.154	370.769
Đơn giá nhân công vùng IV	218.500	255.769	300.346	352.231

Ghi chú:

a) Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; m, máy nén thử đường ống công suất 170CV.

b) Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

c) Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5. Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương đơn giá nhân công của thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng	3,73	3,91	4,14	4,36
Đơn giá nhân công vùng III	286.923	300.769	318.462	335.385
Đơn giá nhân công vùng IV	272.577	285.731	302.538	318.615
2. Thuyền phó 1, máy 1	3,17	3,3	3,55	3,76
Đơn giá nhân công vùng III	243.846	253.846	273.077	289.231
Đơn giá nhân công vùng IV	231.654	241.154	259.423	274.769
3. Thuyền phó 2, máy 2	2,66	2,81	2,93	3,1
Đơn giá nhân công vùng III	204.615	216.154	225.385	238.462
Đơn giá nhân công vùng IV	194.385	205.346	214.115	226.538

Ghi chú:

- a) Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- b) Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Chức danh	Cấp bậc thợ	
	I	II
	Hệ số lương	
1. Thủy thủ	1,93	2,18
Đơn giá nhân công vùng III	148.462	167.692
Đơn giá nhân công vùng IV	141.038	159.308
2. Thợ máy, thợ điện	2,05	2,35
Đơn giá nhân công vùng III	157.692	180.769
Đơn giá nhân công vùng IV	149.808	171.731

Bảng số 5.3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m ³ /h		Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h		Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	
	Cấp bậc thợ					
	I	II	I	II	I	II
	Hệ số lương					
1. Thuyền trưởng	3,91	4,16	4,37	4,68	4,88	5,19
Đơn giá nhân công vùng III	300.769	320.000	336.154	360.000	375.385	399.231
Đơn giá nhân công vùng IV	285.731	304.000	319.346	342.000	356.615	379.269
2. Máy trưởng	3,5	3,73	4,16	4,37	4,71	5,07

Đơn giá nhân công vùng III	269.231	286.923	320.000	336.154	362.308	390.000
Đơn giá nhân công vùng IV	255.769	272.577	304.000	319.346	344.192	370.500
3. Điện trưởng					4,16	4,36
Đơn giá nhân công vùng III					320.000	335.385
Đơn giá nhân công vùng IV					304.000	318.615
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	3,71	4,09	4,3	4,68	4,92
Đơn giá nhân công vùng III	267.692	285.385	314.615	330.769	360.000	378.462
Đơn giá nhân công vùng IV	254.308	271.115	298.885	314.231	342.000	359.538
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	3,5	3,73	3,91	4,37	4,68
Đơn giá nhân công vùng III	243.846	269.231	286.923	300.769	336.154	360.000
Đơn giá nhân công vùng IV	231.654	255.769	272.577	285.731	319.346	342.000

Bảng số 5.4: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

Chức danh theo nhóm tàu	Từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h		Từ 800m3/h trở lên	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng tàu hút bưng	5,19	5,41	5,41	5,75
Đơn giá nhân công vùng III	399.231	416.154	416.154	442.308
Đơn giá nhân công vùng IV	379.269	395.346	395.346	420.192
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu	4,92	5,19	5,19	5,41

đào gầu ngoạm				
Đơn giá nhân công vùng III	378.462	399.231	399.231	416.154
Đơn giá nhân công vùng IV	359.538	379.269	379.269	395.346
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,37	4,68	4,68	4,92
Đơn giá nhân công vùng III	336.154	360.000	360.000	378.462
Đơn giá nhân công vùng IV	319.346	342.000	342.000	359.538
4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,68	4,92	4,92	5,19
Đơn giá nhân công vùng III	360.000	378.462	378.462	399.231
Đơn giá nhân công vùng IV	342.000	359.538	359.538	379.269
5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	4,16	4,37	4,37	4,68
Đơn giá nhân công vùng III	320.000	336.154	336.154	360.000
Đơn giá nhân công vùng IV	304.000	319.346	319.346	342.000

Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thợ lặn

Chức danh	Cấp bậc thợ	
	I	II
	Hệ số lương	
1. Thợ lặn	2,99	3,28
Đơn giá nhân công vùng III	230.000	252.308
Đơn giá nhân công vùng IV	218.500	239.692

2. Thợ lặn cấp I	4,67	5,27
Đơn giá nhân công vùng III	359.231	405.385
Đơn giá nhân công vùng IV	341.269	385.115
3. Thợ lặn cấp II	5,75	
Đơn giá nhân công vùng III	442.308	
Đơn giá nhân công vùng IV	420.192	